

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.980	25.980	26.310	26.310	VNĐ
	AUD	16.970	17.070	17.510	17.510	VNĐ
	CAD	18.890	19.010	19.490	19.490	VNĐ
	CHF		32.600		33.480	VNĐ
	EUR	30.250	30.390	31.190	31.190	VNĐ
	GBP	34.940	35.100	36.020	36.020	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	173,40	176,90	180,40	181,40	VNĐ
	NZD		15.640		16.180	VNĐ
	SGD	20.080	20.260	20.790	20.790	VNĐ
	THB	730	790	830	830	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 24/7/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, July 24, 2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.